



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thừa Thiên Huế*

Số 44

Ngày 03 tháng 12 năm 2018

## MỤC LỤC

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

- |            |  |    |
|------------|--|----|
| 22-11-2018 | Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. | 02 |
| 26-11-2018 | Quyết định số 67/2018/QĐ-UBND ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.   | 19 |

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- |            |  |    |
|------------|--|----|
| 27-11-2018 | Quyết định số 2788/QĐ-UBND về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế. | 31 |
|------------|--|----|

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2018/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 11 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;**Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;**Căn cứ Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2018.**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH****Phan Ngọc Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

###### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về nguyên tắc, căn cứ, nội dung, trình tự, thủ tục, tiêu chí, thẩm quyền đánh giá chất lượng hoạt động của các tổ chức hành chính nhà nước định kỳ hàng năm theo yêu cầu của công tác quản lý.

###### **2. Đối tượng áp dụng**

Các tổ chức hành chính nhà nước được đánh giá bao gồm:

a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh; cơ quan hành chính đặc thù thuộc UBND tỉnh (gọi chung là sở);

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (gọi chung là UBND cấp huyện);

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (gọi chung là đơn vị sự nghiệp).

##### **Điều 2. Mục đích đánh giá**

1. Thông qua đánh giá chất lượng hoạt động, giúp các sở, UBND cấp huyện, đơn vị sự nghiệp nhằm phát huy những mặt ưu điểm, tích cực, khắc phục những mặt còn hạn chế, yếu kém; nâng cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Kết quả xếp loại chất lượng hoạt động của các sở, UBND cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập là căn cứ để bình xét thi đua, khen thưởng trong các Cụm, Khối thi đua và đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm đối với người đứng đầu từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

##### **Điều 3. Nguyên tắc đánh giá**

1. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các sở, UBND cấp huyện, đơn vị sự nghiệp phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, tổng kết hàng năm nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn.

2. Điểm số hóa, theo tiêu chí, bằng sản phẩm.
3. Đánh giá đa chiều, lồng ghép các tiêu chí đang được thực hiện.
4. Công khai, minh bạch, công bằng trong đánh giá.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 4. Nội dung tiêu chí đánh giá**

Chất lượng hoạt động của các sở, UBND cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập (gọi chung là cơ quan, đơn vị, địa phương) được xác định điểm theo các nhóm tiêu chí đánh giá như sau:

1. Kết quả thực hiện chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ; thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị; thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương

a) Công tác tham mưu, thực hiện nhiệm vụ do Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, công tác tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành theo nhiệm vụ quản lý nhà nước;

b) Xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước của các đơn vị sự nghiệp;

c) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng - an ninh của UBND cấp huyện.

d) Kết quả thực hiện các ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại phần mềm Hệ thống theo dõi ý kiến chỉ đạo.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong từng cơ quan, đơn vị, địa phương

a) Công tác quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

b) Công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm;

c) Công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm;

d) Quản lý tài chính, ngân sách, quản lý trang thiết bị và cơ sở vật chất;

3. Thực hiện quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước

a) Học tập Nghị quyết của Đảng, phổ biến pháp luật của Nhà nước;

b) Thực hiện quy chế dân chủ, văn hóa công sở, thi đua khen thưởng;

c) Thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng, hoạt động của các tổ chức đoàn thể.

4. Kết quả đạt được các chỉ số tác động: Đẩy mạnh cải cách hành chính, phấn đấu nâng cao các chỉ số công tác cải cách hành chính (PAR Index), chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT), chỉ số cạnh tranh cấp sở, cấp huyện (DDCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

## 5. Điểm thưởng, điểm trừ

### a) Điểm thưởng

- Có thành tích được khen thưởng đạt cờ thi đua của các bộ, ngành liên quan, UBND tỉnh năm trước liền kề;
- Thực hiện tốt, vượt kế hoạch các chỉ tiêu phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, thu ngân sách, an ninh, quốc phòng;
- Có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt.

### b) Điểm trừ

Cơ quan, đơn vị, địa phương để xảy ra vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính; để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc có hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

## **Điều 5. Phương pháp đánh giá**

### 1. Thang điểm đánh giá

a) Thang điểm đánh giá, xếp loại của các sở (*theo Phụ lục 1, kèm theo Quy định này*), UBND cấp huyện (*theo Phụ lục 2, kèm theo Quy định này*), đơn vị sự nghiệp (*theo Phụ lục 3, kèm theo Quy định này*) là 100 điểm.

b) Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại các Phụ lục kèm theo Quy định này.

### 2. Tự đánh giá, chấm điểm

a) Phương pháp tự đánh giá được thực hiện với các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc Điều 4 của Quy định này.

b) Cách chấm điểm, xác định kết quả:

- Chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần được giao nhiệm vụ và có phát sinh nhiệm vụ trong năm của từng cơ quan, địa phương.
- Xác định kết quả điểm đánh giá:

$$\text{Điểm đánh giá, xếp loại} = \frac{\text{Tổng điểm đạt được của các tiêu chí, tiêu chí thành phần được giao nhiệm vụ và có phát sinh nhiệm vụ trong năm}}{\text{Tổng điểm chuẩn của các tiêu chí, tiêu chí thành phần được giao nhiệm vụ và có phát sinh nhiệm vụ trong năm}} \times 100$$

## **Điều 6. Trình tự đánh giá**

Việc đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương được thực hiện theo trình tự sau:

1. Tự đánh giá, chấm điểm;
2. Thẩm định và công bố kết quả.

## **Điều 7. Tự đánh giá, chấm điểm**

Hàng quý và cuối năm theo hướng dẫn của Sở Nội vụ, các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng

hoạt động của cơ quan, đơn vị mình theo các nhóm tiêu chí thuộc Điều 4 và gửi đến Sở Nội vụ, hồ sơ gồm:

1. Văn bản đề nghị thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của cơ quan, địa phương đối với đánh giá năm;
2. Bảng tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị, địa phương theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần (*mức điểm cho mỗi tiêu chí đạt điểm chuẩn tối đa khi đáp ứng toàn bộ yêu cầu của tiêu chí đó hoặc giảm trừ tương ứng theo mức độ chưa hoàn thành nhiệm vụ*) đối với đánh giá hàng quý và năm;
3. Văn bản thuyết minh, giải trình việc chấm điểm;
4. Danh mục kèm theo tài liệu kiểm chứng, số liệu, thông tin làm căn cứ chứng minh việc chấm điểm.

### **Điều 8. Thẩm định và công bố kết quả**

1. Việc thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương cuối năm được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh quyết định thành lập, gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng: Lãnh đạo UBND tỉnh;
- b) Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng: Giám đốc Sở Nội vụ;
- c) Các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các Sở: Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh; Ban Thi đua khen thưởng tỉnh và các đơn vị liên quan, tùy theo nhiệm vụ trọng tâm hàng năm của UBND tỉnh.

2. Giúp việc cho Hội đồng thẩm định có Tổ chuyên viên giúp việc, do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập;

- a) Thành viên Tổ chuyên viên giúp việc gồm: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc chuyên viên tại các cơ quan có tham gia Hội đồng thẩm định.
- b) Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng thẩm định đánh giá bảng chấm điểm hàng quý làm cơ sở đánh giá bảng chấm điểm cuối năm.

3. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định, công bố trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định.

### **Điều 9. Thời gian thực hiện**

1. Thời gian tự đánh giá, chấm điểm:

Trước ngày 05 tháng đầu quý I, II, III và trước 30/11 của quý IV, các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức tự đánh giá, gửi bảng tự chấm điểm cho Sở Nội vụ, Tổ chuyên viên giúp việc rà soát và thẩm định.

2. Thời gian thẩm định:

- a) Tổ chức thẩm định bảng điểm công bố ngày 10 của tháng đầu quý II, III, IV.
- b) Trước ngày 05/12 hàng năm: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Tổ Chuyên viên giúp việc để tiến hành thẩm định và tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương;

c) Trước ngày 10/12 hàng năm: Hội đồng thẩm định họp xem xét, phân tích kết quả thẩm định của Tổ chuyên viên giúp việc; đồng thời, tiến hành tổng hợp kết quả điều tra xã hội học và tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương để trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

3. Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, công bố kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trước 15/12 hàng năm.

#### **Điều 10. Xếp loại các cơ quan, đơn vị, địa phương**

Căn cứ kết quả đánh giá, chấm điểm, xếp loại các cơ quan, đơn vị, địa phương theo các loại như sau:

1. Đạt từ 90 điểm trở lên: Xếp loại Chất lượng hoạt động Rất tốt.
2. Đạt từ 80 đến dưới 90 điểm: Xếp loại Chất lượng hoạt động Tốt.
3. Đạt từ 70 đến dưới 80 điểm: Xếp loại Chất lượng hoạt động Khá.
4. Đạt từ 50 đến dưới 70 điểm: Xếp loại Chất lượng hoạt động Trung bình.
5. Đạt dưới 50 điểm: Xếp loại Chất lượng hoạt động Kém.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương

a) Tổ chức hội nghị tuyên truyền, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và trách nhiệm triển khai xây dựng phương pháp đánh giá và triển khai đánh giá nhằm nâng cao nhận thức cho người dân và xã hội về mục tiêu, ý nghĩa của đánh giá chất lượng và hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

b) Căn cứ nội dung tại các tiêu chí, tiêu chí thành phần và điểm chuẩn để xây dựng, theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động trong nội bộ cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo được tính đồng bộ, công khai, công bằng, thống nhất trong theo dõi, đánh giá chất lượng hoạt động hàng năm;

c) Phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách cải cách hành chính thực hiện công tác thống kê, tổng hợp kết quả triển khai các nội dung và đánh giá. Xây dựng báo cáo tự đánh giá theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. Sử dụng kết quả đánh giá phục vụ công tác quản lý đề ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị trực thuộc;

d) Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh và các đơn vị liên quan phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, hướng dẫn, thẩm định đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần theo phân công của Chủ tịch UBND tỉnh.

đ) Chủ tịch UBND cấp huyện căn cứ vào Quy định này và tình hình thực tế tại địa phương để tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động hàng năm của các phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã, phường, thị trấn.

## 2. Sở Nội vụ

a) Xây dựng kế hoạch đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các sở, UBND cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp hàng năm; theo dõi, đôn đốc các đơn vị, địa phương triển khai Kế hoạch nêu trên; tăng cường công tác kiểm tra bảo đảm đánh giá thực chất, khách quan đúng phạm vi, đối tượng;

b) Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ chuyên viên giúp việc;

c) Chủ trì phối hợp Sở Tài chính lập kinh phí, trang cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ cho công tác đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương nhà nước.

d) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các sở, UBND cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp, trình UBND tỉnh.

## 3. Sở Tài chính

Chịu trách nhiệm thẩm định và tham mưu, trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là công nghệ thông tin để triển khai đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị, địa phương hàng năm.

## 4. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì xây dựng phần mềm, cơ sở dữ liệu của tổ chức hành chính nhà nước phục vụ cho việc triển khai thực hiện phương pháp đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước.

## 5. Báo Thừa Thiên Huế, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến quy định này; phối hợp cung cấp thông tin theo dõi, phản ánh tình hình triển khai các hoạt động hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương để có cơ sở giúp các cơ quan chức năng thực hiện có hiệu quả việc đánh giá, xếp loại các tổ chức hành chính hàng năm.

## **Điều 12. Kinh phí thực hiện**

1. Kinh phí triển khai đánh giá cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn.

**Điều 13.** Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**



**Phụ lục 1**

**Bảng tiêu chí, tiêu chí thành phần, thang điểm đánh giá,  
xếp loại chất lượng hoạt động của các sở, ban, ngành**  
(Kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND  
ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tiêu chí	Điểm
<b>I</b>	<b>Kết quả thực hiện chuyên môn thuộc chức năng, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành</b>	<b>25</b>
1.1	Triển khai thực hiện nhiệm vụ do Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh giao; tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành theo nhiệm vụ quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	15
1.1.1	Công tác tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác năm của đơn vị	5
	<i>Tham mưu đầy đủ các văn bản chỉ đạo, điều hành theo nhiệm vụ quản lý nhà nước trong năm</i>	2
	<i>Có chương trình, kế hoạch công tác của đơn vị đầy đủ</i>	2
	<i>Kết quả thực hiện đảm bảo theo chương trình, kế hoạch</i>	1
1.1.2	Triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh giao	5
	<i>Hoàn thành trước thời hạn</i>	5
	<i>Hoàn thành đúng thời hạn</i>	3
	<i>Hoàn thành trong năm, nhưng không đúng thời hạn</i>	1
1.1.3	Kết quả thực hiện các chương trình, đề án được giao tại Chương trình công tác năm của UBND tỉnh	5
	<i>Hoàn thành trước thời hạn</i>	5
	<i>Hoàn thành đúng thời hạn</i>	3
	<i>Hoàn thành trong năm, nhưng không đúng thời hạn</i>	1
1.2	Tham mưu giải quyết các nhiệm vụ trọng tâm, đột xuất	5
	<i>Tham mưu đầy đủ</i>	3
	<i>Tham mưu kịp thời</i>	1
	<i>Có tính khả thi, hiệu quả</i>	1
1.3	Kết quả thực hiện các ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh	5
	<i>100% ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh được hoàn thành đúng thời gian</i>	5
	<i>Từ 80% đến dưới 100% ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh được hoàn thành đúng thời gian</i>	4
	<i>Từ 70% đến dưới 80% ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh được hoàn thành đúng thời gian</i>	2

STT	Tiêu chí	Điểm
<b>II</b>	<b>Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý trong cơ quan, đơn vị</b>	<b>25</b>
2.1	Công tác quản lý đội ngũ cán bộ, công chức	6
2.1.1	Thực hiện đúng quy định về công tác quản lý, quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm các chức danh thuộc thẩm quyền	2
2.1.2	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức và thực hiện tinh giản biên chế hàng năm đảm bảo theo đăng ký	2
2.1.3	Thực hiện theo đúng quy định về quản lý tổ chức, biên chế của Trung ương và của tỉnh	2
2.2	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức (CBCCCVC)	6
2.2.1	Thực hiện việc đánh giá, phân loại CBCCCVC hàng năm	3
	<i>Thực hiện việc đánh giá phân loại người đứng đầu và công chức, viên chức cuối năm của cơ quan đúng quy định</i>	2
	<i>Thông báo kết quả đánh giá, phân loại CBCCCVC đúng quy định</i>	1
2.2.2	Kết quả đánh giá, phân loại CBCCCVC	3
	<i>100% CBCCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ</i>	3
	<i>Từ 80% đến dưới 100% CBCCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ</i>	2
	<i>Từ 70% đến dưới 80% CBCCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ</i>	1
2.3	Tổ chức đánh giá đầy đủ việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, chấp hành nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định	5
	<i>Có tổ chức đánh giá đầy đủ việc thực hiện chương trình, kế hoạch</i>	2
	<i>Có thực hiện đầy đủ chế độ thông tin báo cáo theo quy định của UBND tỉnh (tháng, quý, năm)</i>	2
	<i>Thực hiện các nội dung trên đúng thời gian quy định, chất lượng, đầy đủ thông tin</i>	1
2.4	Quản lý tài chính, ngân sách, trang thiết bị và cơ sở vật chất	4
	<i>Có quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý sử dụng tài sản công</i>	1
	<i>Có công khai quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý sử dụng tài sản công</i>	1
	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đạt hiệu quả (thu nhập tăng thêm trên 30%)</i>	1
	<i>Thực hiện chính sách tiền lương, BHXH, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật cho công chức, viên chức đúng quy định</i>	1

STT	Tiêu chí	Điểm
2.5	Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại tố cáo	4
	<i>Tổ chức tự kiểm tra theo quy định của pháp luật</i>	2
	<i>Thực hiện kết luận kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền</i>	1
	<i>Giải quyết đúng quy định pháp luật đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền</i>	1
<b>III</b>	<b>Thực hiện quy định của Đảng, Pháp luật của Nhà nước</b>	<b>10</b>
3.1	Thực hiện công tác học tập Nghị quyết của Đảng, phổ biến tuyên truyền pháp luật nhà nước	2
3.2	Thực hiện công tác dân vận chính quyền, quy chế dân chủ và quy chế văn hóa công sở	2
3.3	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng trong nội bộ cơ quan, đơn vị; tiếp nhận, xử lý các thông tin, báo cáo, phản ánh về hành vi tham nhũng	2
3.4	Thực hiện công tác Thi đua - Khen thưởng	2
3.5	Hoạt động của các tổ chức đoàn thể	2
<b>IV</b>	<b>Kết quả đạt được của các Chỉ số tác động (*)</b>	<b>40</b>
4.1	Kết quả chỉ số công tác CCHC (PAR Index) (**)	10
4.2	Kết quả chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT (ICT)	10
4.3	Kết quả chỉ số cạnh tranh cấp sở, cấp huyện (DDCI)	10
4.4	Kết quả chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)	10
	<b>Tổng điểm:</b>	<b>100</b>
<b>V</b>	<b>Điểm thưởng</b>	<b>10</b>
5.1	Có sáng kiến, giải pháp cụ thể được áp dụng, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của cơ quan, đơn vị hoặc lĩnh vực được giao phụ trách và được Hội đồng xét duyệt sáng kiến cấp tỉnh trở lên công nhận (mỗi sáng kiến, đề tài, dự án được cộng thêm 1 điểm, tối đa không quá 4 điểm)	4
5.2	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao phụ trách hoàn thành nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch công tác năm (mỗi chỉ tiêu vượt quá 10% được cộng 1 điểm, tối đa không quá 4 điểm)	2
5.3	Có thành tích được khen thưởng đạt cờ thi đua của các bộ, ngành liên quan, UBND tỉnh năm trước liền kề	4
<b>VI</b>	<b>Điểm trừ</b>	<b>10</b>
6.1	Đề xảy ra vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính trong cơ quan, đơn vị (trừ điểm và không xem xét danh hiệu thi đua)	4

<b>STT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>
6.2	Đề xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc có hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong cơ quan, đơn vị.	3
6.3	Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trong cơ quan, đơn vị.	3

(\*) Phương pháp tính điểm đối với các Chỉ số tác động là quy đổi kết quả đánh giá các chỉ số được điểm số hóa hàng năm về thang điểm 10.

(\*\*) Không tính kết quả chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin ICT

**Phụ lục 2**

**Bảng tiêu chí, tiêu chí thành phần, thang điểm đánh giá,  
xếp loại chất lượng hoạt động đối với UBND cấp huyện**  
*(Kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND  
ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

<b>STT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>
<b>I</b>	<b>Kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội quốc phòng an ninh, đối ngoại trên địa bàn</b>	<b>25</b>
1.1	Kết quả tổ chức thực hiện các nhiệm vụ	13
1.1.1	Hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển kinh tế của huyện do HĐND cấp huyện thông qua, được UBND tỉnh phê duyệt	3
	<i>100% chỉ tiêu được hoàn thành đúng thời gian</i>	3
	<i>Từ 80% đến dưới 100% chỉ tiêu được hoàn thành đúng thời gian</i>	2
	<i>Từ 60% đến dưới 80% chỉ tiêu được hoàn thành đúng thời gian</i>	1
1.1.2	Hoàn thành các chỉ tiêu về văn hóa xã hội của huyện do HĐND cấp huyện thông qua, được UBND tỉnh phê duyệt	3
	<i>100% chỉ tiêu được hoàn thành đúng thời gian</i>	3
	<i>Từ 80% đến dưới 100% chỉ tiêu được hoàn thành đúng thời gian</i>	2
	<i>Từ 60% đến dưới 80% chỉ tiêu được hoàn thành đúng thời gian</i>	1
1.1.3	Hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng an ninh của huyện do HĐND cấp huyện thông qua, được UBND tỉnh phê duyệt	3
	<i>100% chỉ tiêu được hoàn thành đúng thời gian</i>	3
	<i>Từ 80% đến dưới 100% chỉ tiêu được hoàn thành đúng thời gian</i>	2
	<i>Từ 60% đến dưới 80% chỉ tiêu được hoàn thành đúng thời gian</i>	1
1.1.4	Giải ngân các nguồn vốn trong kế hoạch được giao	2
1.1.5	Công tác quản lý, quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn huyện	2
1.2	Triển khai thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh giao	9
1.2.1	Triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh giao	5
	<i>Hoàn thành trước thời hạn</i>	5
	<i>Hoàn thành đúng thời hạn</i>	3
	<i>Hoàn thành trong năm, nhưng không đúng thời hạn</i>	1
1.2.2	Kết quả thực hiện các ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh	4
	<i>100% ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh được hoàn thành đúng thời gian</i>	4
	<i>Từ 80% đến dưới 100% ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh được hoàn thành đúng thời gian</i>	2
	<i>Từ 70% đến dưới 80% ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh được hoàn thành đúng thời gian</i>	1
1.3	Kết quả triển khai thực hiện Trung tâm Hành chính công cấp huyện và Bộ phận Một cửa hiện đại cấp xã	3

STT	Tiêu chí	Điểm
<b>II</b>	<b>Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý trong cơ quan, đơn vị</b>	<b>25</b>
2.1	Công tác quản lý đội ngũ cán bộ, công chức	6
2.1.1	Thực hiện đúng quy định về công tác quản lý, quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm các chức danh thuộc thẩm quyền	2
2.1.2	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức và thực hiện tinh giản biên chế hàng năm đảm bảo theo đăng ký	2
2.1.3	Thực hiện theo đúng quy định về quản lý tổ chức, biên chế của Trung ương và của tỉnh	2
2.2	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC)	6
2.2.1	Thực hiện việc đánh giá, phân loại CBCCVC hàng năm tại các phòng, ban chuyên môn	3
	<i>Thực hiện việc đánh giá phân loại người đứng đầu và công chức, viên chức cuối năm của cơ quan đúng quy định</i>	2
	<i>Thông báo kết quả đánh giá, phân loại CBCCVC đúng quy định</i>	1
2.2.2	Kết quả đánh giá, phân loại CBCCVC	3
	<i>100% CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ</i>	3
	<i>Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ</i>	2
	<i>Từ 70% đến dưới 80% CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ</i>	1
2.3	Tổ chức đánh giá đầy đủ việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, chấp hành nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định	5
	<i>Có tổ chức đánh giá đầy đủ việc thực hiện chương trình, kế hoạch</i>	2
	<i>Có thực hiện đầy đủ chế độ thông tin báo cáo theo quy định của UBND tỉnh (tháng, quý, năm)</i>	2
	<i>Thực hiện các nội dung trên đúng thời gian quy định, chất lượng, đầy đủ thông tin</i>	1
2.4	Quản lý tài chính, ngân sách, trang thiết bị và cơ sở vật chất	4
	<i>Có quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý sử dụng tài sản công</i>	1
	<i>Có công khai quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý sử dụng tài sản công</i>	1
	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đạt hiệu quả (thu nhập tăng thêm trên 30%)</i>	1
	<i>Thực hiện chính sách tiền lương, BHXH, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật cho công chức, viên chức đúng quy định</i>	1
2.5	Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại tố cáo	4
	<i>Tổ chức tự kiểm tra theo quy định của pháp luật</i>	2
	<i>Thực hiện kết luận kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền</i>	1
	<i>Giải quyết đúng quy định pháp luật đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền</i>	1

STT	Tiêu chí	Điểm
<b>III</b>	<b>Thực hiện quy định của đảng, pháp luật của Nhà nước</b>	<b>10</b>
3.1	Thực hiện công tác học tập Nghị quyết của Đảng, phổ biến tuyên truyền pháp luật nhà nước	2
3.2	Thực hiện công tác dân vận chính quyền, quy chế dân chủ và quy chế văn hóa công sở	2
3.3	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng trong nội bộ cơ quan, đơn vị; tiếp nhận, xử lý các thông tin, báo cáo, phản ánh về hành vi tham nhũng	2
3.4	Thực hiện công tác Thi đua - Khen thưởng	2
3.5	Hoạt động của các tổ chức đoàn thể	2
<b>IV</b>	<b>Kết quả đạt được của các Chỉ số tác động (*)</b>	<b>40</b>
4.1	Kết quả chỉ số công tác CCHC (PAR Index) (**)	10
4.2	Kết quả chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT (ICT)	10
4.3	Kết quả chỉ số cạnh tranh cấp sở, cấp huyện (DDCI)	10
4.4	Kết quả chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)	10
	<b>Tổng điểm:</b>	<b>100</b>
<b>V</b>	<b>Điểm thưởng</b>	<b>10</b>
5.1	Có thành tích được khen thưởng đạt cờ thi đua của các bộ, ngành liên quan, UBND tỉnh năm trước liền kề	2
5.2	Thực hiện tốt, vượt kế hoạch các chỉ tiêu phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, thu ngân sách, an ninh quốc phòng (mỗi chỉ tiêu vượt quá 10% được cộng 1 điểm, tối đa không quá 4 điểm)	4
5.3	Có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt (mỗi đề tài, dự án được cộng thêm 1 điểm, tối đa không quá 4 điểm)	4
<b>VI</b>	<b>Điểm trừ</b>	<b>10</b>
6.1	Cơ quan, đơn vị, địa phương để xảy ra vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính (trừ điểm và không xem xét danh hiệu thi đua)	4
6.2	Cơ quan, đơn vị, địa phương để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc có hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	3
6.3	Cơ quan, đơn vị, địa phương vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước	3

(\*) Phương pháp tính điểm đối với các Chỉ số tác động là quy đổi kết quả đánh giá các chỉ số được điểm số hóa hàng năm về thang điểm 10.

(\*\*) Không tính kết quả chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin ICT.

**Phụ lục 3**

**Bảng tiêu chí, tiêu chí thành phần, thang điểm đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh**  
(Kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tiêu chí	Điểm
<b>I</b>	<b>Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước</b>	<b>40</b>
1.1	Thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực	11
1.1.1	Thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực	5
	<i>100% văn bản được tham mưu thực hiện đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định</i>	5
	<i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản được tham mưu thực hiện đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định</i>	3
	<i>Từ 60% đến dưới 80% văn bản được tham mưu thực hiện đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định</i>	2
1.1.2	Thực hiện phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước	6
	<i>Có ban hành quy chế phối hợp</i>	2
	<i>Triển khai thực hiện đảm bảo quy chế</i>	2
	<i>Có tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện</i>	2
1.2	Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm để tổ chức thực hiện nhiệm vụ	16
1.2.1	Xây dựng kế hoạch hàng năm để tổ chức thực hiện nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị	5
	<i>Có xây dựng chương trình, kế hoạch đầy đủ</i>	2
	<i>Đề ra các giải pháp mới được áp dụng</i>	2
	<i>Giải pháp áp dụng có tính khả thi, hiệu quả</i>	1
1.2.2	Tổ chức thực hiện và hoàn thành kế hoạch hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt	6
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ</i>	2
	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</i>	2
	<i>Kết quả thực hiện được cấp thẩm quyền ghi nhận.</i>	2
1.2.3	Kết quả thực hiện các chương trình, đề án được giao tại Chương trình công tác năm của UBND tỉnh	5
	<i>Hoàn thành trước thời hạn</i>	5
	<i>Hoàn thành đúng thời hạn</i>	3
	<i>Hoàn thành trong năm, nhưng không đúng thời hạn</i>	1



STT	Tiêu chí	Điểm
1.3	Kết quả thực hiện các ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại phần mềm Hệ thống theo dõi ý kiến chỉ đạo	5
	<i>100% ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh được hoàn thành đúng thời gian</i>	5
	<i>Từ 80% đến dưới 100% ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh được hoàn thành đúng thời gian</i>	3
	<i>Từ 70% đến dưới 80% ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh được hoàn thành đúng thời gian</i>	1
1.4	Chấp hành chế độ, chính sách pháp luật về thuế, phí và các khoản thu nộp ngân sách, bảo hiểm, chế độ tài chính, kế toán	4
1.5	Tổ chức thực hiện các đề tài, dự án KHCN cấp tỉnh trở lên, các dự án đầu tư sản xuất, cung ứng dịch vụ công	4
<b>II</b>	<b>Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý trong cơ quan, đơn vị</b>	<b>40</b>
2.1	Công tác quản lý đội ngũ cán bộ, công chức	9
2.1.1	Thực hiện đúng quy định về công tác quản lý, quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm các chức danh thuộc thẩm quyền	3
2.1.2	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức và thực hiện tinh giản biên chế hàng năm đảm bảo theo đăng ký	3
2.1.3	Thực hiện theo đúng quy định về quản lý tổ chức, biên chế của Trung ương và của tỉnh	3
2.2	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC)	8
2.2.1	Thực hiện việc đánh giá, phân loại CBCCVC hàng năm	5
	<i>Thực hiện việc đánh giá phân loại người đứng đầu và công chức, viên chức cuối năm của cơ quan đúng quy định</i>	3
	<i>Thông báo kết quả đánh giá, phân loại CBCCVC đúng quy định</i>	2
2.2.2	Kết quả đánh giá, phân loại CBCCVC	3
	<i>100% CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ</i>	3
	<i>Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ</i>	2
	<i>Từ 70% đến dưới 80% CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ</i>	1
2.3	Tổ chức đánh giá đầy đủ việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, chấp hành nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định	5
	<i>Có tổ chức đánh giá đầy đủ việc thực hiện chương trình, kế hoạch</i>	2
	<i>Có thực hiện đầy đủ chế độ thông tin báo cáo theo quy định của UBND tỉnh (tháng, quý, năm)</i>	2
	<i>Thực hiện các nội dung trên đúng thời gian quy định, chất lượng, đầy đủ thông tin</i>	1
2.4	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm, chế độ tài chính	8
	<i>Có quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý sử dụng tài sản công</i>	2
	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đạt hiệu quả (thu nhập tăng thêm trên 30%)</i>	2
	<i>Có công khai quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý sử dụng tài sản công</i>	2
	<i>Thực hiện chính sách tiền lương, BHXH, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật cho công chức, viên chức đúng quy định</i>	2

<b>STT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>
2.5	Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại tố cáo	7
	<i>Tổ chức tự kiểm tra theo quy định của pháp luật</i>	2
	<i>Thực hiện kết luận kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền</i>	2
	<i>Giải quyết đúng quy định pháp luật đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền</i>	2
	<i>Thông báo kết quả thụ lý giải quyết khiếu nại, phản ánh</i>	1
2.6	Những sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ công tác của cơ quan, đơn vị	3
<b>III</b>	<b>Thực hiện quy định của Đảng, Pháp luật của Nhà nước</b>	<b>20</b>
3.1	Thực hiện công tác học tập Nghị quyết của Đảng, phổ biến tuyên truyền pháp luật nhà nước	4
3.1	Thực hiện quy chế dân chủ và quy chế văn hóa công sở	4
3.3	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng trong nội bộ cơ quan, đơn vị; tiếp nhận, xử lý các thông tin, báo cáo, phản ánh về hành vi tham nhũng	4
3.4	Thực hiện công tác Thi đua - Khen thưởng	4
3.5	Hoạt động của các tổ chức đoàn thể	4
	<b>Tổng điểm:</b>	<b>100</b>
<b>IV</b>	<b>Điểm thưởng</b>	<b>10</b>
4.1	Có thành tích được khen thưởng đạt cờ thi đua của các bộ, ngành liên quan, UBND tỉnh năm trước liền kề (được tặng Bằng khen cộng 1 điểm)	2
4.2	Ứng dụng CNTT vào quản lý điều hành đơn vị	2
4.3	Áp dụng hệ thống quản lý theo TCVN ISO 9001:2015	2
4.4	Có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt (mỗi đề tài, dự án được cộng thêm 1 điểm, tối đa không quá 4 điểm)	4
	Thu ngân sách vượt	
<b>V</b>	<b>Điểm trừ</b>	<b>10</b>
5.1	Đề xảy ra vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đơn vị (trừ điểm và không xem xét danh hiệu thi đua)	4
5.2	Đề xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc có hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong đơn vị	3
5.3	Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước	3

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2018/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 11 năm 2018

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung*

*một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 75/TTr-STNMT-KHTC ngày 27 tháng 3 năm 2018 và Tờ trình số 284/TTr-TNMT-KHTC ngày 07 tháng 9 năm 2018; Báo cáo số 1269/BC-STP ngày 04 tháng 8 năm 2018 của Sở Tư pháp.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2018, bãi bỏ Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định trình tự, thủ tục thực hiện việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Trình tự, thủ tục thực hiện xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2018/QĐ-UBND  
ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về trình tự, thủ tục thực hiện xác định giá đất cụ thể đối với một số trường hợp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trường hợp xác định giá đất để đấu giá quyền sử dụng đất gắn với tài sản thuộc sở hữu Nhà nước, đấu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các trường hợp xác định giá đất cụ thể không quy định tại Điều 3 Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan Nhà nước có chức năng liên quan đến định giá đất, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Các cơ quan, đơn vị Nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ chủ trì đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất (viết tắt là Tổ chức tư vấn xác định giá đất).

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

#### **Điều 3. Các trường hợp xác định giá đất cụ thể áp dụng quy định này**

1. Tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá; công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất (hoặc khu đất) có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên.

2. Xác định tiền sử dụng đất của tổ chức phải nộp khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất (hoặc khu đất) có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên.

3. Xác định giá đất cụ thể để cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá mà diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất (hoặc khu đất) nằm ngoài địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (viết tắt là Khu kinh tế) có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên hoặc nằm trong địa bàn Khu kinh tế có giá trị từ 30 tỷ đồng trở lên.

4. Xác định giá đất cụ thể để cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đầu tiên không thông qua hình thức đấu giá đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản mà diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất (hoặc khu đất) có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên nằm ngoài địa bàn Khu kinh tế.

5. Xác định giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất (hoặc khu đất) nằm ngoài địa bàn Khu kinh tế có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên hoặc nằm trong địa bàn Khu kinh tế có giá trị từ 30 tỷ đồng trở lên.

6. Xác định giá đất cụ thể để tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm mà diện tích tính giá trị quyền sử dụng đất hoặc tính thu tiền thuê đất của thửa đất (hoặc khu đất) có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên.

7. Xác định giá đất cụ thể để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất (hoặc khu đất) có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên.

Xác định giá đất cụ thể để đấu giá cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất (hoặc khu đất) nằm ngoài địa bàn Khu kinh tế có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên hoặc nằm trong địa bàn Khu kinh tế có giá trị từ 30 tỷ đồng trở lên.

8. Xác định giá đất cụ thể để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất (hoặc khu đất) có giá trị dưới 20 tỷ đồng;

Xác định giá đất cụ thể để đấu giá cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất (hoặc khu đất) nằm ngoài địa bàn Khu kinh tế có giá trị dưới 20 tỷ đồng;

Xác định giá đất cụ thể để đấu giá cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với của thửa đất (hoặc khu đất) nằm ngoài địa bàn Khu kinh tế.

9. Xác định giá đất cụ thể để đấu giá cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất (hoặc khu đất) nằm trong địa bàn Khu kinh tế có giá trị dưới 30 tỷ đồng;

Xác định giá đất cụ thể để đấu giá cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với của thửa đất (hoặc khu đất) nằm trong địa bàn Khu kinh tế.

10. Xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

11. Xác định giá đất cụ thể khi Nhà nước giao đất quy định tại các khoản 2, 4 Điều 6, khoản 5 Điều 7 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Giá trị thửa đất (hoặc khu đất) được quy định tại điều này (<20 tỷ đồng, ≥ 20 tỷ đồng, <30 tỷ đồng, ≥ 30 tỷ đồng) là giá đất được tính theo Bảng giá đất hiện hành của tỉnh.

#### **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện xác định giá đất cụ thể**

1. Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá.

2. Theo thời hạn sử dụng đất.

3. Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất.

4. Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

#### **Điều 5. Phương pháp xác định giá đất cụ thể**

Gồm 05 phương pháp cụ thể:

1. Phương pháp so sánh trực tiếp.

2. Phương pháp chiết trừ.

3. Phương pháp thu nhập.

4. Phương pháp thặng dư.

5. Phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

#### **Điều 6. Lập kế hoạch xác định giá đất cụ thể**

1. Trước ngày 15 tháng 10 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh và Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ kế hoạch định giá đất cụ thể của năm sau, Sở Tài chính lập kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước để gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch định giá đất cụ thể của năm tiếp theo trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 01 năm sau, gồm các nội dung sau:

a) Dự kiến các trường hợp cần định giá đất cụ thể;

b) Dự kiến trường hợp phải thuê Tổ chức tư vấn xác định giá đất và số lượng Tổ chức tư vấn xác định giá đất;

c) Dự kiến thời gian và kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể.

### **Điều 7. Quy định về tư vấn xác định giá đất cụ thể**

1. Các trường hợp thuê Tổ chức tư vấn xác định giá đất:

a) Thửa đất (hoặc khu đất) mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (tính theo Bảng giá đất) có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên, nằm ngoài địa bàn Khu kinh tế hoặc có giá trị từ 30 tỷ đồng trở lên, nằm trong địa bàn Khu kinh tế (trừ trường hợp thửa đất (hoặc khu đất) để đấu giá trả tiền thuê đất hàng năm).

b) Trường hợp đặc thù theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan chủ trì việc xác định giá đất thuê Tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Tổ chức tư vấn xác định giá đất thực hiện tư vấn xác định giá đất theo quy định hiện hành.

## **Chương II**

### **HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ**

#### **Mục 1**

#### **HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ**

**Điều 8. Hồ sơ đề nghị xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3**

Ủy ban nhân dân cấp huyện nộp 02 bộ hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị xác định giá đất cụ thể, gồm:

1. Văn bản đề nghị xác định giá đất cụ thể đối với thửa đất (hoặc khu đất) cần định giá;

2. Trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất (hoặc khu đất);

3. Quyết định cấp giấy chứng nhận (công nhận quyền sử dụng đất); quyết định chuyển mục đích sử dụng đất (bản sao);

4. Các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đối với thửa đất (hoặc khu đất) cần định giá (bản sao, nếu có).

**Điều 9. Hồ sơ xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 3 tại địa bàn nằm ngoài Khu kinh tế**

Sở Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị 02 bộ hồ sơ xác định giá đất cụ thể gồm:

1. Quyết định giao đất hoặc thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (bản sao);

2. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của đơn vị có thẩm quyền (bản sao);

3. Trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất (hoặc khu đất) (bản sao);



4. Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao, nếu có);

5. Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng kèm theo bản đồ quy hoạch (bản sao, nếu có).

**Điều 10. Hồ sơ đề nghị xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 5, 6 Điều 3 tại địa bàn nằm trong Khu kinh tế**

Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh nộp 02 bộ hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị xác định giá đất cụ thể, gồm:

1. Văn bản đề nghị xác định giá đất cụ thể đối với thửa đất (hoặc khu đất) cần định giá;

2. Quyết định giao đất hoặc thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

3. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của đơn vị có thẩm quyền (bản sao);

4. Trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất (hoặc khu đất) (bản sao);

5. Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao, nếu có);

6. Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng kèm theo bản đồ quy hoạch (bản sao, nếu có).

**Điều 11. Hồ sơ xác định giá đất cụ thể để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 3**

Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh nộp 02 bộ hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị xác định giá đất cụ thể, gồm:

1. Văn bản đề nghị xác định giá đất cụ thể đối với thửa đất (hoặc khu đất) cần định giá;

2. Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất của cấp có thẩm quyền (bản sao);

3. Phương án đấu giá quyền sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản sao);

4. Các văn bản về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bản đồ địa chính thửa đất (hoặc khu đất), quyết định phê duyệt quy hoạch, quyết định phê duyệt dự án đầu tư (bản sao).

**Điều 12. Hồ sơ đề nghị xác định giá cụ thể để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 3**

Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nộp 02 bộ hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường đề Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, đề nghị Sở Tài chính xác định giá đất cụ thể, gồm:

1. Văn bản đề nghị xác định giá khởi điểm đối với thửa đất (hoặc khu đất) cần định giá;

2. Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất của cấp có thẩm quyền (bản sao);
3. Hồ sơ địa chính (thông tin diện tích, vị trí, mục đích sử dụng đất, hình thức thuê đất, thời hạn sử dụng đất...) (bản sao).

**Điều 13. Hồ sơ đề nghị thống nhất phương án giá đất cụ thể để thực hiện đấu giá quyền thuê đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 3**

Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh nộp 01 bộ hồ sơ tại Sở Tài chính, gồm:

1. Văn bản đề nghị thống nhất về giá đất cụ thể kèm phương án giá đất;
2. Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất của cấp có thẩm quyền (bản sao);
3. Các văn bản về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bản đồ địa chính thửa đất (hoặc khu đất) (bản sao).

**Điều 14. Hồ sơ xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 10 Điều 3**

Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nộp 02 bộ hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị xác định giá đất cụ thể, gồm:

1. Văn bản đề nghị xác định giá đất cụ thể kèm theo đề xuất giá đất cụ thể đối với thửa đất (hoặc khu đất) cần xác định;
2. Trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất (hoặc khu đất) (bản sao);
3. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của đơn vị có thẩm quyền (bản sao);
4. Thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (bản sao);
5. Các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đối với thửa đất (hoặc khu đất) cần xây dựng giá đất cụ thể (bản sao, nếu có).

**Điều 15. Hồ sơ xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 3**

Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nộp 02 bộ hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị xác định giá đất cụ thể, gồm:

1. Văn bản đề nghị xác định giá đất cụ thể kèm theo đề xuất giá đất cụ thể đối với thửa đất (hoặc khu đất) cần xác định;
2. Trích lục bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất (hoặc khu đất) (bản sao);
3. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của đơn vị có thẩm quyền (bản sao);
4. Thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (bản sao);
5. Các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đối với thửa đất (hoặc khu đất) cần xây dựng giá đất cụ thể (bản sao, nếu có).

**Mục 2****TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ**

**Điều 16. Trình tự thẩm định, phê duyệt giá đất cụ thể đối với các hồ sơ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11 Điều 3**

**1. Xây dựng phương án giá đất cụ thể**

Căn cứ hồ sơ xác định giá đất cụ thể, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan (Tổ công tác tham mưu cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá đất cụ thể) xây dựng phương án giá đất trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và kết quả xác định giá đất của Tổ chức tư vấn xác định giá đất (nếu có) để thống nhất phương án.

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp cần thiết kéo dài thì thời gian kéo dài không quá 05 ngày làm việc), Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản gửi Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh xem xét, thẩm định. Hồ sơ gửi Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh gồm có:

- Công văn gửi Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thẩm định phương án giá đất;
- Phương án giá đất;
- Chứng thư định giá đất (nếu có);
- Các văn bản khác có liên quan đến thửa đất (hoặc khu đất) cần định giá (nếu có).

**2. Thẩm định giá đất cụ thể**

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh có Văn bản thẩm định giá đất cụ thể kèm biên bản họp của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo thì trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh yêu cầu bổ sung đầy đủ hoặc trả hồ sơ.

**3. Hoàn chỉnh hồ sơ xác định giá đất cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt**

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể, gồm:

- Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể;
- Văn bản thẩm định giá đất cụ thể của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh (bản sao);
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể.

**4. Phê duyệt giá đất cụ thể**

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt giá đất cụ thể.

**Điều 17. Trình tự phê duyệt giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 3.****1. Nộp hồ sơ đề nghị xác định giá cụ thể**

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo Điều 11, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát các thủ tục theo quy định để có văn bản gửi Sở Tài chính kèm toàn bộ hồ sơ để Sở Tài chính xác định giá.

Trường hợp không đủ thành phần hồ sơ theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản yêu cầu cơ quan gửi hồ sơ bổ sung hoàn chỉnh.

**2. Xác định giá đất cụ thể**

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc (trường hợp cần thiết kéo dài thì thời gian kéo dài không quá 05 ngày làm việc) kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác định giá đất cụ thể và hồ sơ theo Điều 11, Sở Tài chính thực hiện xác định giá đất cụ thể và có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể.

**3. Phê duyệt giá đất cụ thể**

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt giá đất cụ thể.

**Điều 18. Thống nhất phương án giá đất cụ thể đối với hồ sơ quy định tại khoản 9 Điều 3**

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo Điều 13, Sở Tài chính có ý kiến thống nhất giá đất cụ thể bằng văn bản gửi Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh để Ban phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định.

Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo thì trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Sở Tài chính yêu cầu bổ sung hoặc trả hồ sơ.

**Chương III****TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 19. Nội dung chi và mức chi cho việc xác định, thẩm định giá đất cụ thể****1. Chi phí cho việc khảo sát giá đất:**

Mức chi: 200.000 đồng/phiếu điều tra giá đất thị trường và không quá 05 phiếu điều tra cho mỗi thửa đất (hoặc khu đất) xác định giá khởi điểm.

**2. Chi phí họp xác định giá đất:**

a) Chủ trì: 150.000 đồng/người/buổi;

b) Thành viên: 100.000 đồng/người/buổi;

c) Chi phí nước uống: không quá 15.000 đồng/người/buổi.

**3. Chi phí thẩm định giá đất:**

a) Chủ tịch Hội đồng: 250.000 đồng/người/buổi;

b) Thường trực Hội đồng: 200.000 đồng/người/buổi;

c) Thành viên: 150.000 đồng/người/buổi;

d) Tổ chuyên viên: 100.000 đồng/người/buổi;

đ) Chi phí nước uống: không quá 15.000 đồng/người/buổi.

Hàng năm, kinh phí xác định giá đất cụ thể được duyệt tại quyết định phê duyệt Kế hoạch định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 20. Trách nhiệm thi hành**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác xác định giá đất cụ thể;

b) Tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền phổ biến các quy định hiện hành về xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh;

c) Lập kế hoạch định giá đất cụ thể báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định;

d) Xây dựng phương án giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các trường hợp xác định giá đất thuộc trách nhiệm của Sở;

đ) Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh những vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Là Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thực hiện trách nhiệm của Sở Tài chính theo Quy định này;

c) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí từ ngân sách Nhà nước phục vụ cho công tác tổ chức xác định giá đất cụ thể;

d) Đề xuất giải quyết vướng mắc trong việc thẩm định giá đất cụ thể theo thẩm quyền.

3. Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định giá đất cụ thể.

4. Cơ quan thuế căn cứ quyết định phê duyệt giá đất cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc hệ số điều chỉnh giá đất, Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có trách nhiệm tổ chức xác định số thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thông báo cho người sử dụng đất biết để thực hiện theo quy định.

5. Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh thực hiện theo đúng thẩm quyền trách nhiệm xác định giá đất cụ thể tại Khu kinh tế; căn cứ quyết định phê duyệt giá đất cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc hệ số điều chỉnh giá đất, Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tổ chức xác định số thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và thông báo cho người sử dụng đất biết để thực hiện theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Hàng năm, lập kế hoạch định giá đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

b) Thu thập thông tin về thửa đất (hoặc khu đất); điều tra, khảo sát giá đất chuyển nhượng trên thị trường và hoàn chỉnh hồ sơ theo Quy định này để đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Sở Tài chính xác định giá đất cụ thể.

7. Tổ chức tư vấn xác định giá đất:

a) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về tư vấn xác định giá đất;

b) Chịu trách nhiệm về kết quả tư vấn xác định giá đất và giải trình kết quả tư vấn của mình theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh và của các cơ quan có liên quan.

8. Các Biểu mẫu và các nội dung khác có liên quan thực hiện theo Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất và các văn bản pháp luật liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Sở Tài chính để được hướng dẫn hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2788/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 27 tháng 11 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu  
tổ chức của Viện nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đổi tên Viện Quy hoạch xây dựng tỉnh thành Viện Nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Vị trí chức năng**

1. Viện Nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là Viện) là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, trực thuộc UBND tỉnh. Viện có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để giao dịch, hoạt động theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp và toàn diện của UBND tỉnh; đồng thời, chịu sự kiểm tra, thanh tra và hướng dẫn về chuyên môn của các cơ quan có liên quan.

- Tên gọi: Viện Nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Tên tiếng Anh: Thua Thien Hue Institute for Development Studies.
- Tên viết tắt: HueIDS
- Trụ sở đặt tại: Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Viện có chức năng nghiên cứu, tham mưu, tư vấn cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh về định hướng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội.

3. Viện được tổ chức các hoạt động tư vấn, đào tạo, dịch vụ có thu phù hợp với nhiệm vụ, năng lực của Viện và thực hiện đăng ký hoạt động tư vấn, đào tạo, dịch vụ với các cơ quan chức năng của tỉnh theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Nghiên cứu, đề xuất định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và thu hút đầu tư của tỉnh trong mối quan hệ với khu vực miền Trung, Tây nguyên và cả nước.

2. Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế chính sách nhằm huy động các nguồn lực để thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Nghiên cứu những chính sách và công cụ quản lý kinh tế vĩ mô xuất phát từ thực tiễn của tỉnh và khu vực làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp, biện pháp nhằm phục vụ yêu cầu phát triển của tỉnh; đồng thời, tham gia đóng góp với Trung ương trong việc hoạch định chính sách quản lý và phát triển kinh tế đối với địa phương.

4. Nghiên cứu dự báo về xu hướng phát triển kinh tế, xã hội và thu hút đầu tư phục vụ cho quá trình quản lý, hoạch định chính sách, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và thu hút đầu tư cũng như đáp ứng những yêu cầu về chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

5. Tổ chức hợp tác nghiên cứu, tư vấn, phản biện, thẩm định và thực hiện các chương trình, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học khi được Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao.

6. Điều tra, phân tích, đánh giá tình hình, phát hiện và đề xuất các giải pháp để đẩy mạnh việc thực hiện các chủ trương, chính sách, nghị quyết của tỉnh về lĩnh vực kinh tế, xã hội và thu hút đầu tư.

7. Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về kinh tế - xã hội trong nước, ngoài nước và của tỉnh; xuất bản các ấn phẩm thông tin của Viện theo quy định của pháp luật.

8. Nghiên cứu các mô hình ứng dụng cụ thể phát triển kinh tế, xã hội, môi trường nhằm triển khai các ý tưởng, hiến kế của người dân, doanh nghiệp thông qua các diễn đàn, hội nghị, hội thảo.

9. Nghiên cứu, xây dựng Đề án nhằm phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp để nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), thực hiện có hiệu quả chính sách công của tỉnh.

10. Thực hiện tư vấn các vấn đề về kinh tế theo yêu cầu của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong việc xây dựng các dự án đầu tư, dự án tiếp thị, nghiên cứu thị trường, quản trị doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

11. Tư vấn xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển theo địa bàn, theo ngành và lĩnh vực khi được yêu cầu.

12. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong nước và ngoài nước trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển kinh tế, xã hội, thu hút đầu tư; phối hợp tổ chức đào tạo, tham gia đào tạo theo quy định của Nhà nước.

13. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, viên chức, người lao động của Viện.

14. Quản lý tài chính, tài sản của Viện theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của UBND tỉnh.



15. Được tham gia các Ban chỉ đạo thực hiện các Chương trình hành động, Chương trình công tác, Chương trình nghiên cứu khoa học, đề án và dự án của Tỉnh ủy, UBND tỉnh liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh khi được Tỉnh ủy, UBND tỉnh yêu cầu.

16. Chủ động tổ chức hoạt động dịch vụ, tư vấn và ký kết hợp đồng với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu trong lĩnh vực hoạt động của Viện đã được UBND tỉnh cho phép theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện những nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Lãnh đạo Viện**

1. Viện trưởng là người đứng đầu Viện, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Viện trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Các Phó Viện trưởng là người giúp Viện trưởng trực tiếp điều hành một số lĩnh vực công tác hoặc một số công việc của Viện theo sự phân công của Viện trưởng; được thay mặt Viện trưởng giải quyết các công việc thuộc trách nhiệm và thẩm quyền của Viện trưởng khi được Viện trưởng ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Viện trưởng và liên đới chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về các lĩnh vực công tác, nhiệm vụ, công việc được phân công hoặc ủy quyền.

3. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với Viện trưởng, các Phó Viện trưởng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chức danh, chuyên môn, nghiệp vụ, các quy định của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ và theo quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Cơ cấu tổ chức**

1. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- a) Văn phòng Viện;
- b) Phòng Nghiên cứu phát triển kinh tế;
- c) Phòng Nghiên cứu phát triển Đô thị;
- d) Phòng Nghiên cứu văn hóa - xã hội.
- đ) Phòng Hợp tác quốc tế.

2. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Viện:

- a) Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển.
- b) Trung tâm Đổi mới sáng tạo và ươm tạo doanh nghiệp.

Viện trưởng quyết định thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, nếu cần thiết phải sắp xếp, kiện toàn hoặc tổ chức lại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ Viện trưởng xây dựng phương án trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt và triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ, các đơn vị trực thuộc thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của tỉnh.

**Điều 5. Biên chế và lao động hợp đồng**

1. Số lượng người làm việc của Viện được UBND tỉnh giao hằng năm. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, khối lượng công việc, tính chất và đặc điểm cụ thể trong quá trình hoạt động, Viện trưởng phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ lập kế hoạch biên chế trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

2. Lao động hợp đồng: Tùy theo yêu cầu của từng giai đoạn thực hiện nhiệm vụ, Viện có thể ký kết hợp đồng một số lao động ngoài chỉ tiêu biên chế. Kinh phí chi trả cho lao động hợp đồng được lấy từ nguồn kinh phí thu được từ các hoạt động dịch vụ, tư vấn của Viện.

3. Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động của Viện thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và phân cấp của tỉnh.

**Điều 6. Cơ chế tài chính**

1. Kinh phí hoạt động của Viện bao gồm: Ngân sách nhà nước tỉnh cấp theo biên chế, nhiệm vụ được giao và nghiên cứu khoa học hàng năm; nguồn thu từ các hoạt động tư vấn, đào tạo, dịch vụ của Viện và kinh phí tài trợ của các tổ chức, cá nhân (nếu có).

2. Kinh phí nghiên cứu khoa học cho Viện: Các đề tài nghiên cứu cấp tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh mục. Thẩm quyền phê duyệt đề cương chi tiết theo phân cấp quy định hiện hành của tỉnh.

3. Viện được thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với loại hình đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Nhà nước.

4. Viện có trách nhiệm quản lý, sử dụng các nguồn tài chính có hiệu quả, bảo đảm tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kế toán theo quy định.

**Điều 7. Hội đồng khoa học**

1. Hội đồng khoa học của Viện là tổ chức Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành của tỉnh trong lĩnh vực nghiên cứu kinh tế - xã hội, có chức năng tư vấn giúp lãnh đạo Viện. Hội đồng có 9 thành viên gồm một số nhà khoa học, chuyên gia, cán bộ quản lý trong và ngoài Viện do Viện trưởng quyết định thành lập.

2. Thành viên của Hội đồng phải có phẩm chất tốt, có năng lực chuyên môn về lĩnh vực kinh tế - xã hội, có kinh nghiệm phù hợp.

3. Hội đồng khoa học có nhiệm vụ sau:

a) Đề ra những chủ trương lớn trong nghiên cứu khoa học; xác định quy mô và các bước phát triển của Viện; đề ra các hướng ưu tiên, các hướng mũi nhọn trong nghiên cứu khoa học của Viện.

b) Thông qua kế hoạch nghiên cứu khoa học trung, dài hạn và hàng năm của Viện, bao gồm cả vấn đề hợp tác nghiên cứu đối với các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước.

c) Xét duyệt đề cương nghiên cứu các chương trình, đề tài nghiên cứu cấp nhà nước và cấp tỉnh do Viện thực hiện để Lãnh đạo Viện trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

d) Đánh giá về mặt khoa học các Chương trình, các đề án của Viện trình Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh.

đ) Đề nghị khen thưởng các công trình khoa học xuất sắc thuộc phạm vi quyền hạn của Viện.

4. Viện trưởng được phép mời thêm một số chuyên gia có trình độ cao tham gia Hội đồng trong trường hợp các thành viên của Hội đồng có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm chưa phù hợp với nội dung xem xét, đánh giá.

5. Hội đồng khoa học được áp dụng các chế độ như Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành của tỉnh khi xét duyệt, đánh giá nghiệm thu đề tài, dự án cấp tỉnh.

### **Điều 8. Mối quan hệ công tác**

#### 1. Đối với UBND tỉnh

a) Viện chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của UBND tỉnh.

b) Viện có nghĩa vụ chấp hành các Quyết định của UBND tỉnh, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và báo cáo công tác trước UBND tỉnh, chịu sự kiểm tra, thanh tra của UBND tỉnh thông qua các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

#### 2. Đối với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh

Viện tham khảo hướng dẫn, chịu sự kiểm tra của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh về thực hiện các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao. Viện có trách nhiệm phối hợp và làm việc trực tiếp với các sở, ngành liên quan trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ để đạt kết quả.

#### 3. Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố

UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ Viện thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao có liên quan.

**Điều 9.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 10.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Điện thoại liên hệ: 0234.3834537; Fax: 0234.3834537

Email: [congbao@thuathienhue.gov.vn](mailto:congbao@thuathienhue.gov.vn);

Website: <http://congbao.thuathienhue.gov.vn>;

In tại: Công ty CP In và Dịch vụ giáo dục Huế.